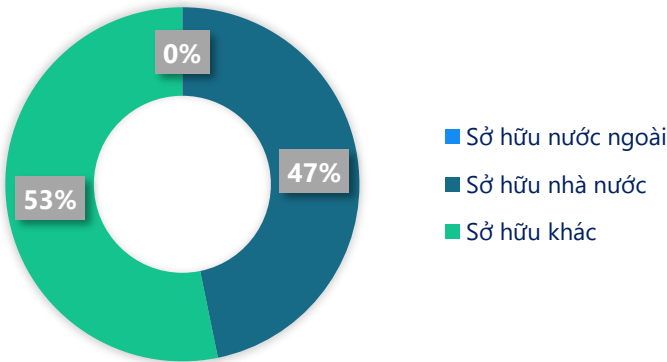


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,000
SL cổ phiếu LH		18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		25
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		248
P/E		20.1
EPS		687

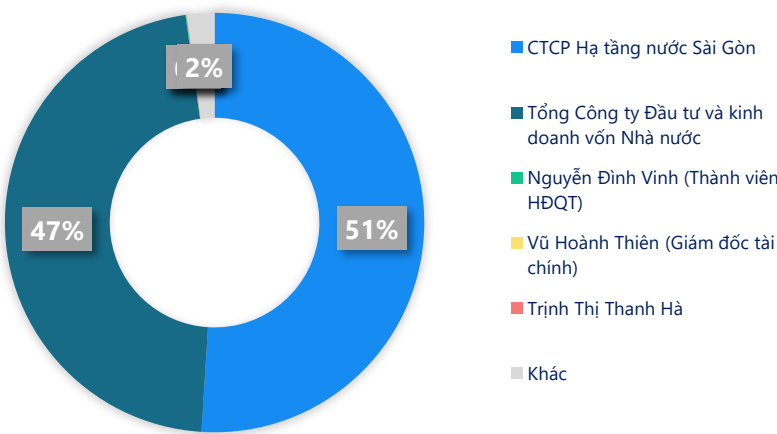
	YTD	1T	3T	6T
GLW		72.5%	20.0%	25.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



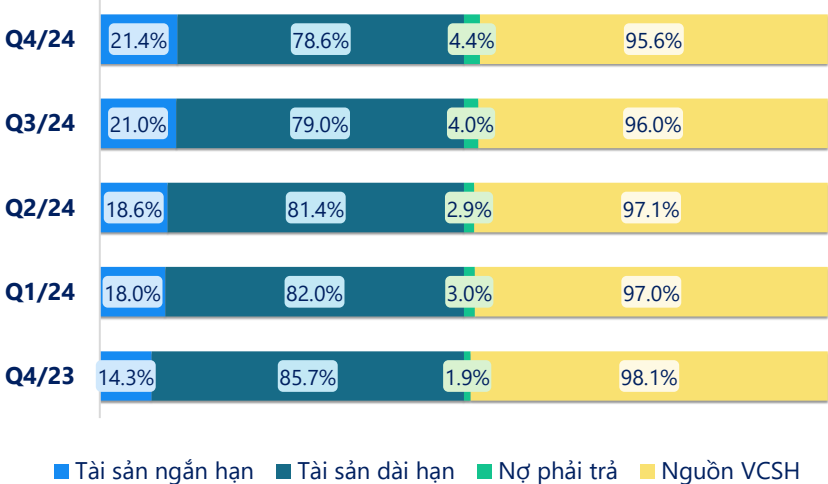
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



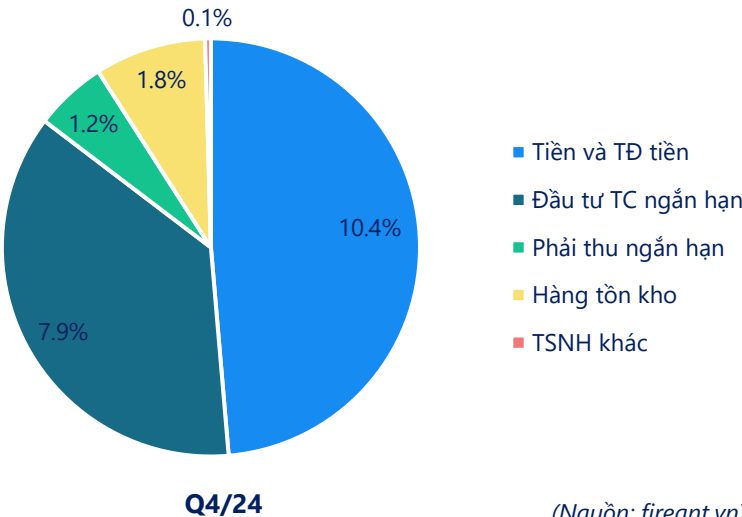
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



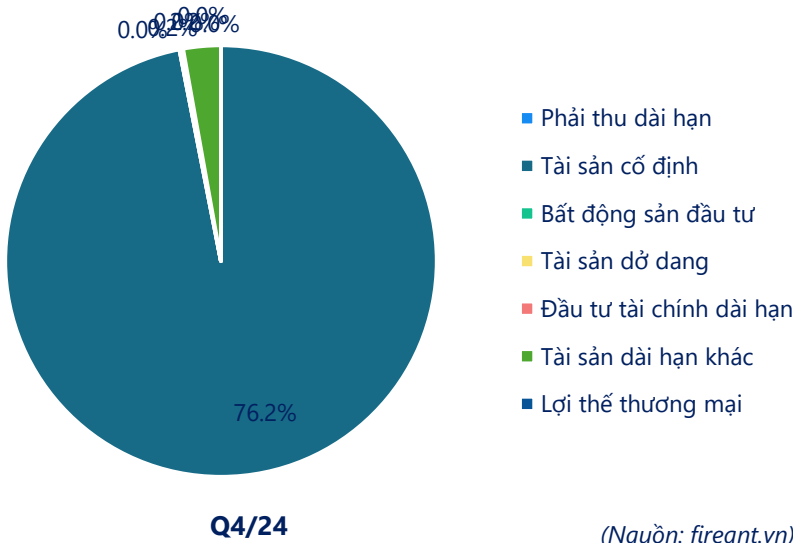
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

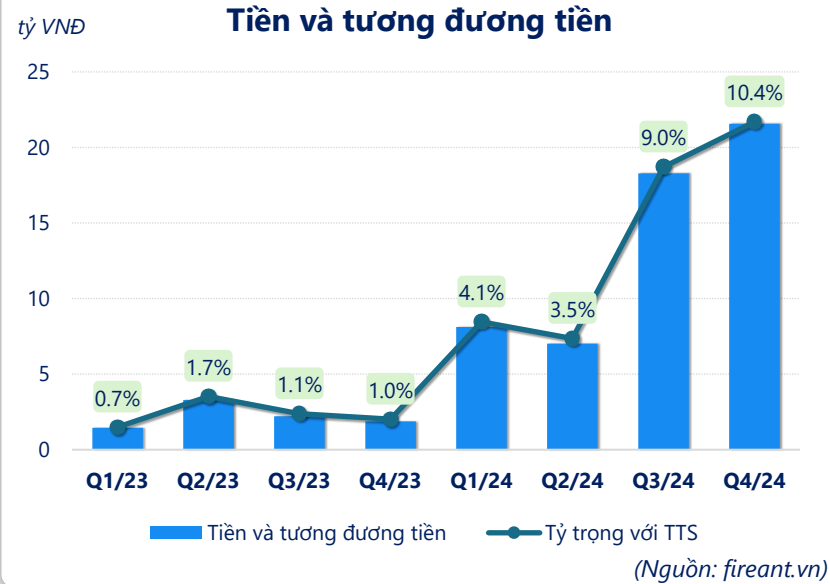
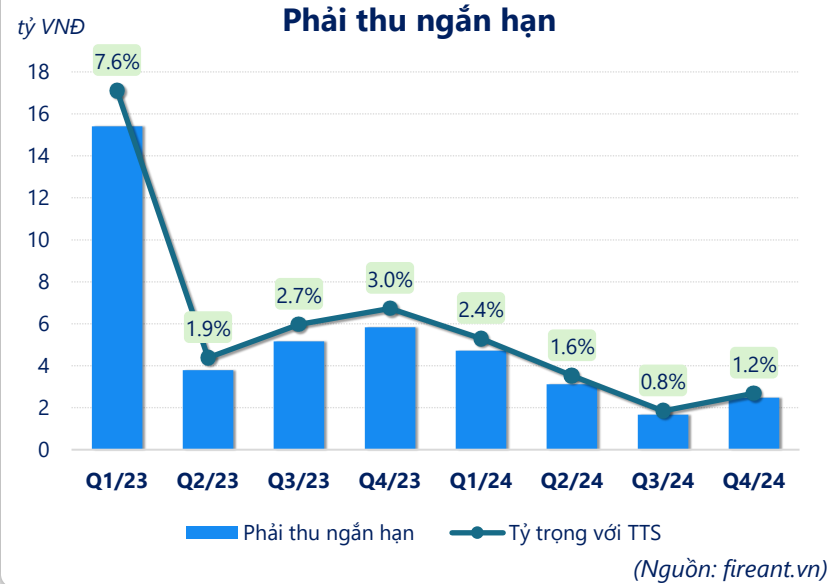
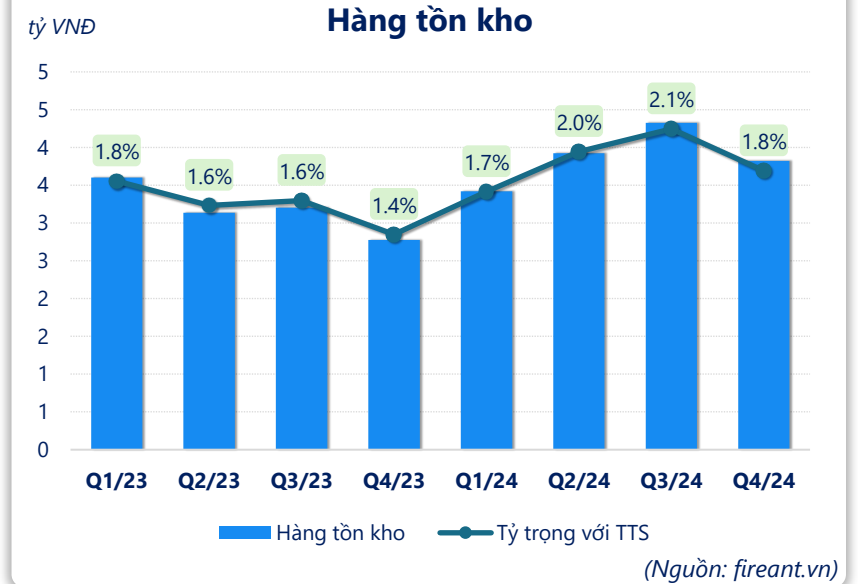
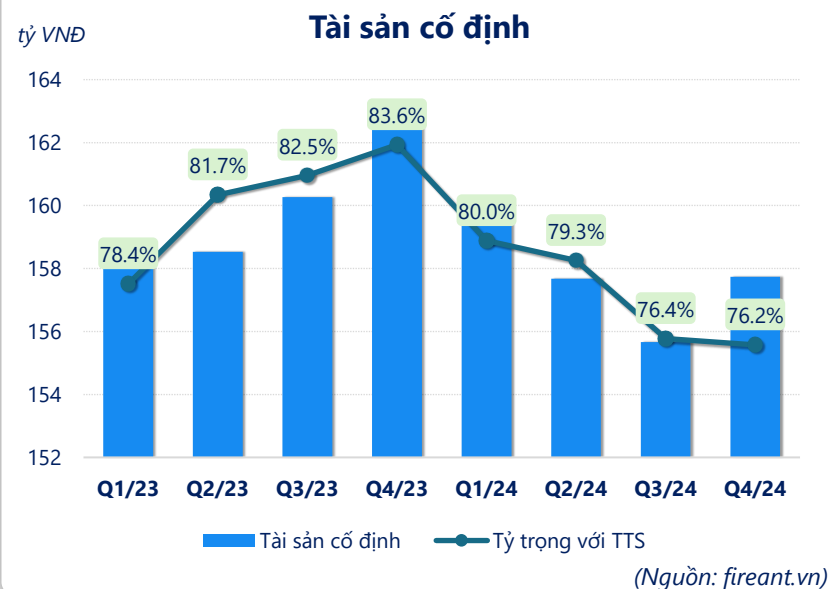
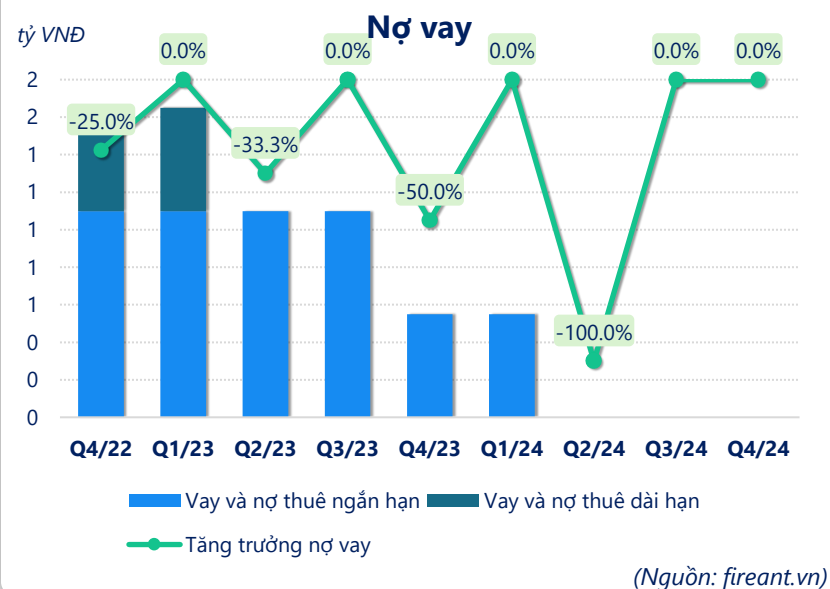
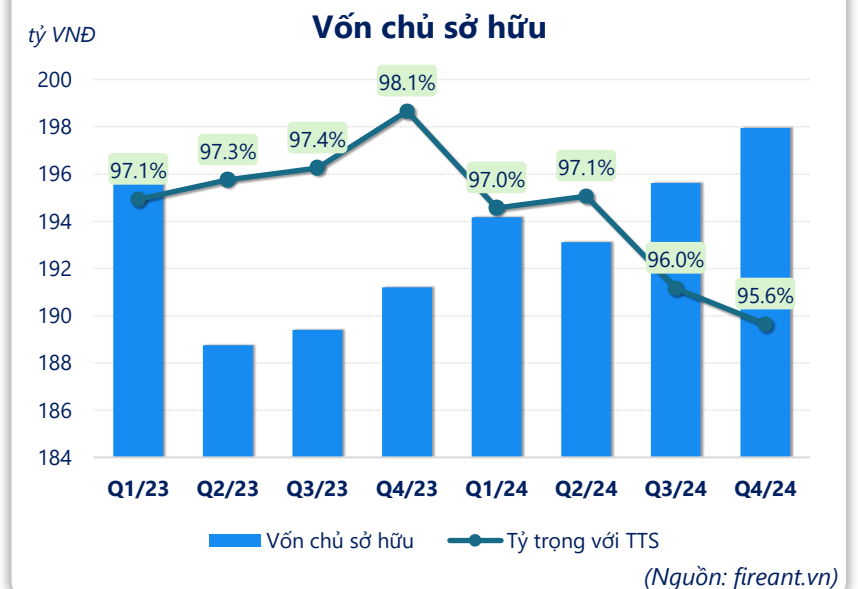


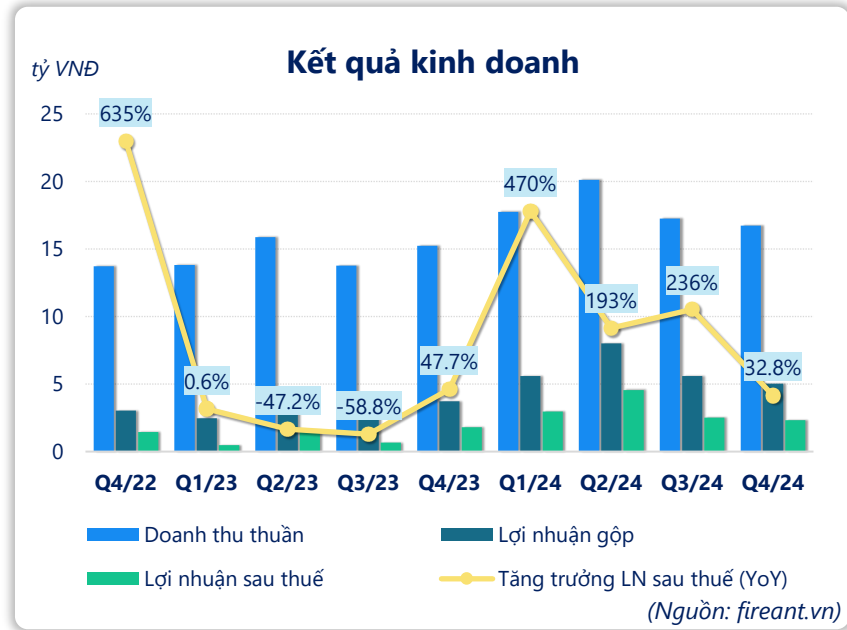
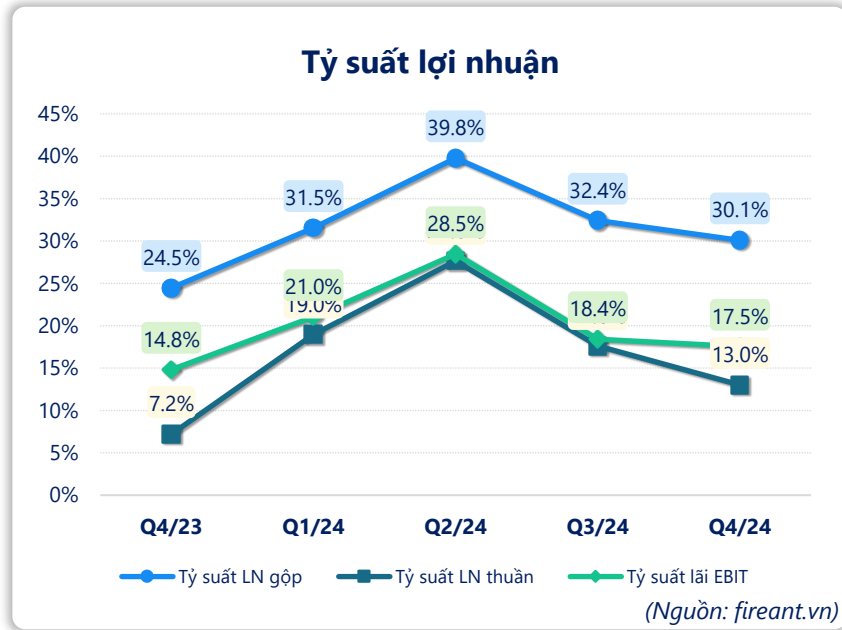
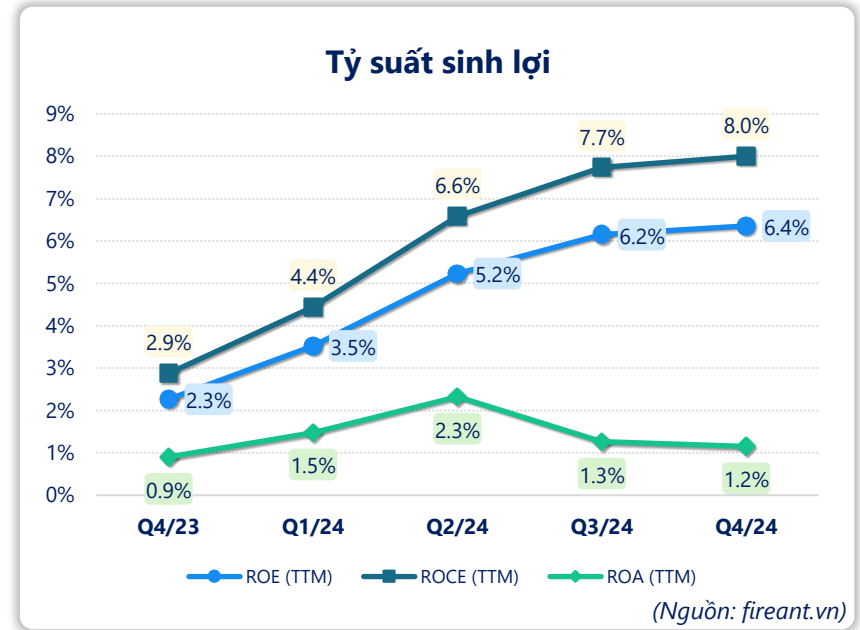
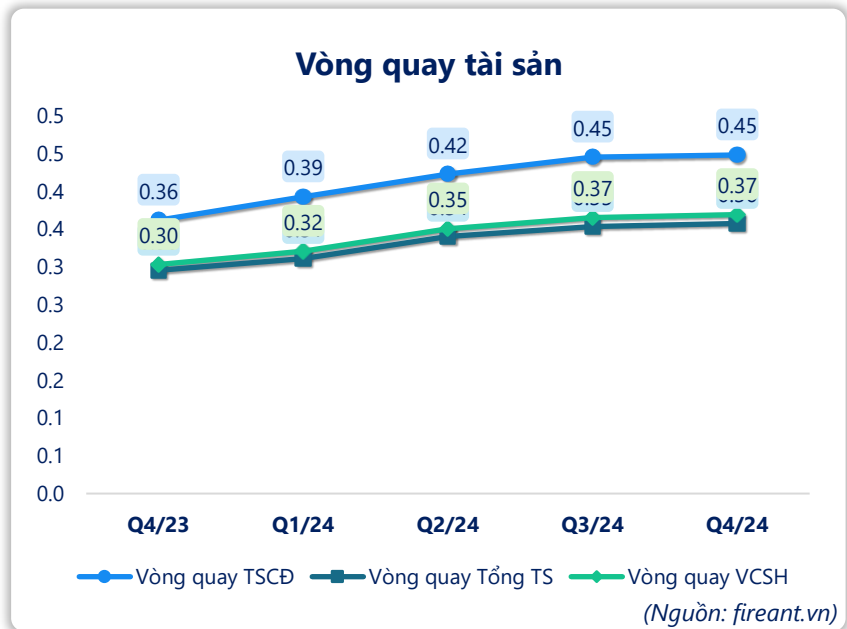
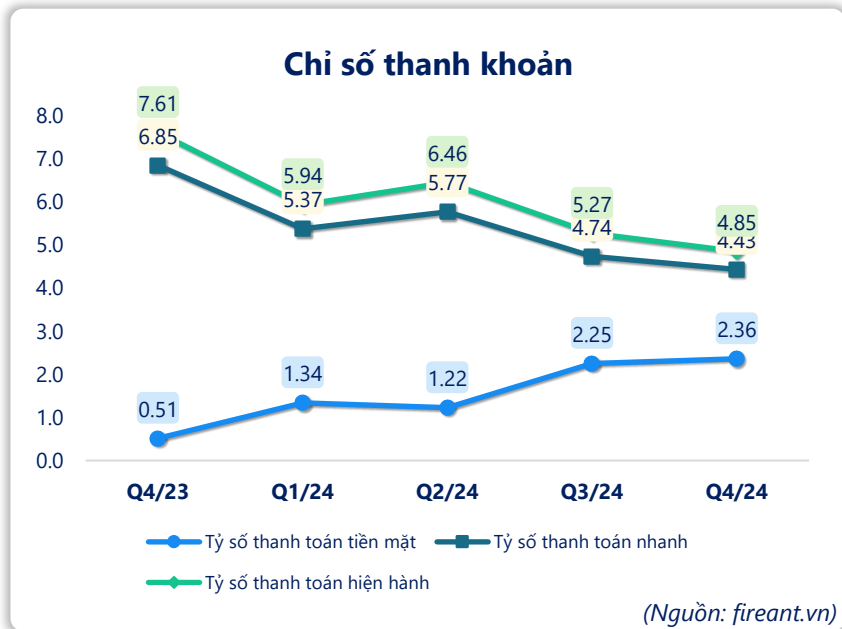
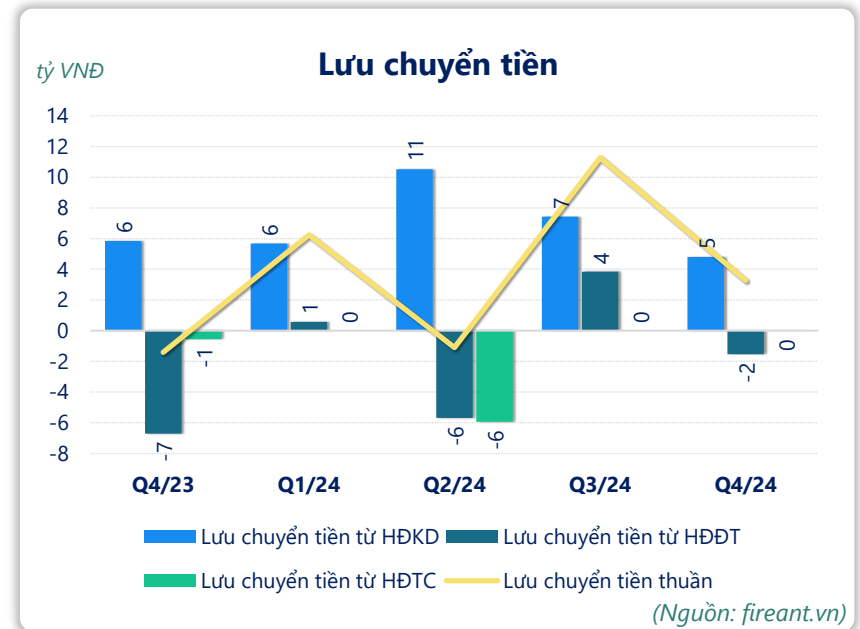
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	207	195	6.3%
Tài sản ngắn hạn	44.3	27.8	59.4%
Tiền và tương đương tiền	21.6	1.88	1046%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.3	17.0	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	2.48	5.83	-57.5%
Hàng tồn kho	3.82	2.78	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.32	-37.4%
Tài sản dài hạn	163	167	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	163	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	0.61	-29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.59	3.57	28.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.14	3.65	150%
Nợ ngắn hạn	9.14	3.65	150%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.55	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.41	1.00	142%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	198	191	3.5%
Vốn chủ sở hữu	198	191	3.5%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	15.2	17.7	20.1	17.2	16.7
Giá vốn hàng bán	11.5	12.2	12.1	11.7	11.7
Lợi nhuận gộp	3.73	5.60	8.00	5.59	5.03
Doanh thu HĐTC	0.44	0.31	0.27	0.31	0.38
Chi phí TC	0.00	0	0.00	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.22	1.01	1.07	1.15	1.23
Chi phí QLDN	1.84	1.53	1.64	1.72	2.00
LN thuần từ HĐKD	1.10	3.37	5.56	3.04	2.18
Lợi nhuận khác	1.16	0.37	0.16	0.14	0.76
LN trước thuế	2.26	3.73	5.72	3.18	2.93
Lợi nhuận sau thuế	1.79	2.97	4.56	2.51	2.32
LNST của CĐ cty mẹ	1.79	2.97	4.56	2.51	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.85	5.67	10.5	7.42	4.81
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.71	0.57	-5.68	3.85	-1.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.55	0	-5.94	0	-0.01
Tiền đầu kỳ	3.29	1.88	8.12	7.02	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	-1.41	6.24	-1.10	11.3	3.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.88	8.12	7.02	18.3	21.6

(Nguồn: fireant.vn)